

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		183.653.949.276	176.111.975.494
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	59.111.628.965	94.898.033.070
111	1. Tiền		47.519.617.716	11.398.033.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.592.011.249	83.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.500.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.500.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.566.258.578	26.817.447.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	15.221.199.950	10.555.111.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.590.692.737	14.478.743.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.564.690.364	2.578.854.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(810.324.473)	(795.262.368)
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.462.455.628	45.031.083.227
141	1. Hàng tồn kho		53.462.455.628	45.031.083.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.013.606.105	2.365.412.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		527.239.606	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		463.670.837	1.670.557.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà		22.695.662	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.033.353.223.410	988.076.405.975
220	I. Tài sản cố định		865.488.699.896	847.291.379.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	863.721.141.148	845.582.494.189
222	- Nguyên giá		1.696.048.022.728	1.601.100.850.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(832.326.881.580)	(755.518.356.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.767.558.748	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.449.343.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.681.784.752)	(2.344.221.739)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	9.819.523.578	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.165.856.319)	(8.305.293.233)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		148.542.965.873	119.511.408.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	148.542.965.873	119.511.408.018
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.612.500.000	5.612.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	5.612.500.000	5.612.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.889.534.063	4.510.475.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.889.534.063	4.510.475.665
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.217.007.172.686	1.164.188.381.469



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		378.995.146.315	295.581.292.622
310	I. Nợ ngắn hạn		192.996.221.789	160.715.494.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.086.354.670	19.318.169.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.579.234.098	13.628.916.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.322.513.157	12.739.147.521
314	4. Phải trả người lao động		22.516.875.615	16.834.020.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.547.187.437	576.702.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	43.489.559.640	57.769.005.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.396.838.451	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	57.642.663.759	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.414.994.962	15.318.167.309
330	II. Nợ dài hạn		185.998.924.526	134.865.798.237
337	1. Phải trả dài hạn khác			
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	185.534.170.113	134.401.043.824
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		464.754.413	464.754.413
400	B. NGUỒN VỐN		838.012.026.371	868.607.088.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	837.958.398.959	867.918.171.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(1.085.931.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		35.375.616.032	32.130.388.529
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.249.757.092	68.136.498.597
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		34.249.757.092	68.136.498.597
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.219.706.835	20.623.896.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.627.412	688.917.330
431	1. Nguồn kinh phí		53.627.412	688.917.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.217.007.172.686	1.164.188.381.469

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

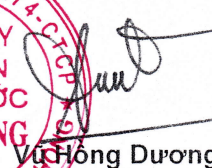
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Minh Ngọc



Nguyễn Đăng Ninh

Vũ Hồng Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	226.012.982.711	170.514.165.895	416.398.570.072	321.351.000.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.012.982.711	170.514.165.895	416.398.570.072	321.351.000.690
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	136.818.152.130	96.734.962.052	259.274.924.233	190.807.110.392
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.194.830.581	73.779.203.843	157.123.645.839	130.543.890.298
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	915.815.848	2.169.988.303	1.270.223.733	3.086.238.540
22	7. Chi phí tài chính	25	2.465.248.626	2.158.588.489	4.691.091.693	4.361.114.830
23	Trong đó: Chi phí lãi vay				2.225.843.067	2.202.526.341
25	8. Chi phí bán hàng	26	33.143.523.825	28.581.253.940	60.926.391.937	51.372.379.148
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.890.732.642	21.641.261.402	54.047.879.078	40.649.755.010
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.611.141.336	23.568.088.315	38.728.506.864	37.246.879.850
31	11. Thu nhập khác		2.892.619.818	670.598.559	3.913.663.526	1.041.259.180
32	12. Chi phí khác		3.212.105.198	275.090.000	3.444.335.645	689.158.314
40	13. Lợi nhuận khác		(319.485.380)	395.508.559	469.327.881	352.100.866
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.291.655.956	23.963.596.874	39.197.834.745	37.598.980.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	4.858.331.191	4.787.484.992	7.839.566.948	7.514.561.761
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.433.324.765	19.176.111.882	31.358.267.797	30.084.418.955
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		16.713.764.321	17.997.593.908	27.694.241.463	28.069.056.125
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.719.560.444	1.178.517.974	3.664.026.334	2.015.362.830
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	225	243	373	378

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Hồng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

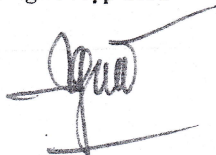
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		268.139.957.881	204.317.335.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.708.879.746)	(38.683.849.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.995.174.330)	(47.913.968.700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.497.983.129)	(2.674.336.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.726.016.143	(2.966.864.868)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.877.448.887)	(47.104.998.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.786.487.932	64.973.316.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66.179.344.458)	(42.529.827.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.979.777.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.243.395.988	3.738.792.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.935.948.470)	(29.611.258.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị liên doanh đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.201.902.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.990.676.635)	(16.963.196.543)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.440.539.500)	(44.091.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.229.314.135)	(61.055.087.543)

Đầu chuyển tiền vào trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.378.774.673)	(25.693.028.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.395.555.749	154.914.108.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.001)	(36.020)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94.016.779.075	129.221.043.348

Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Chức vụ HDQT



Vũ Hồng Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng và được Sở Kế hoạch – Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200171274 lần đầu ngày 03/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015.

Vốn điều lệ: **742.069.400.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng.)**

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Là Công ty Cổ phần với số cổ phần phát hành lần đầu là: 74.206.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần. Trong đó:

- + Cổ phần của cổ đông nhà nước: 59.797.840 cổ phần, chiếm 80,58% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV: 5.750.300 cổ phần, chiếm 7,75% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán công khai cho nhà đầu tư thông thường: 8.658.800 cổ phần, chiếm 11,67% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Chủ yếu khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp, thoát nước.

- Gia công cơ khí; xử lý và tránh phủ kim loại

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: Sản xuất nước đá.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Chi tiết: Sản xuất nước tinh lọc

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, công nghệ xử lý chất thải và chất thải rắn, động lực

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: hoạt động tư vấn hệ thống quản lý chất lượng nước; Dịch vụ lập quy hoạch, dự án đầu tư, thẩm tra, thẩm định dự án cấp nước; Quản lý các công trình cấp nước nội ngoại thành thành phố Hải Phòng; Tư vấn đấu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, công trình cấp thoát nước; Hướng dẫn quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị ngành nước.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế, thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, hệ thống cấp nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị cơ khí cho công trình xây dựng; Giám sát công tác công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: cấp, thoát nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ: cấp, thoát nước cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp – thoát nước các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp – thoát nước; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ, cầu đường; Thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn định giá công trình xây dựng.

- Xây dựng nhà các loại

- Lắp đặt hệ thống điện

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp, thoát nước.

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề.

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Quản lý và kinh doanh điện.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành cấp, thoát nước.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết: Bán buôn nước tinh lọc.

- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn nước đá viên tinh khiết.

- Xây dựng công trình công ích

Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí tiền lương;
- Chi phí trả tiền nước thô;
- Chi phí điện năng;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí trả lãi vay;
- Chi phí lắp đặt máy nước theo NĐ 117;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trả tiền thuê đất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xi nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 25%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Chi nhánh Nước tinh khiết
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp ;
- Xí nghiệp Đồng hồ ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

*** Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định**

- Đối với hoạt động sản xuất phân phối nước sạch không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

- Đối với hoạt động xây lắp, sửa chữa hệ thống cấp nước: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công việc dịch vụ, cung cấp cho khách hàng nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, vô hình và bất động sản ("BDS") đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của các tài sản trên được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm
Các tài sản khác	03 - 25 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) được dùng để trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông. Mức trích lập các quỹ và trả cổ tức được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác của Công ty bao gồm: Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ (Doanh thu kinh doanh nước sạch, doanh thu lắp đặt máy nước, doanh thu kinh doanh nước tinh khiết, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư); doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;

- Các khoản thu khác.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi tiền vay ngắn hạn và vay dài hạn. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Chính sách thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

- Thuế 5% đối với sản xuất nước sạch
- Thuế 10% đối với dịch vụ lắp đặt đặt và sửa chữa hệ thống cấp nước, kinh doanh điện nông thôn, sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm.
Thuế suất = 20% tổng thu nhập chịu thuế.
 - + Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC thì lãi do đánh giá lại tiền, phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm không là Thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

4.12 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	25.004.519	17.747.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.086.624.446	11.380.285.501
Các khoản tương đương tiền	46.500.000.000	83.500.000.000
	105.611.628.965	94.898.033.070

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.221.199.950	10.555.111.077
Phải thu tiền nước	12.747.751.138	8.755.887.989
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.250.154.700	1.177.618.800
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	614.205.912	613.919.268
Phải thu khác	609.088.200	7.685.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.324.473)	(795.262.368)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(624.829.300)	(624.829.300)
Công nợ tiền nước	(185.495.173)	(170.433.068)
	14.410.875.477	9.759.848.709

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả tiền mua vật tư và nhà thầu	7.461.973.774	12.762.271.472
Khác	128.718.963	1.716.472.283
	7.590.692.737	14.478.743.755

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
VAT chưa kê khai	-	516.283.515
Lãi tiền gửi dự thu	-	535.269.445
Tam ứng	359.641.341	1.355.524.101
Phải thu khác	1.205.049.023	171.777.491
	1.564.690.364	2.578.854.552

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	43.863.684.243	33.659.826.062
Công cụ dụng cụ	2.876.940.464	618.163.721
Chi phí SXKD dở dang	6.593.154.797	10.697.305.283
Thành phẩm	128.676.124	55.788.161
	53.462.455.628	45.031.083.227

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Số tăng trong năm	2.437.780.201	785.591.936	90.953.898.547	775.745.455	983.153.790	95.936.169.929
- Mua trong năm	-	711.964.000	-	775.745.455	-	1.487.709.455
- Đầu tư XD CB	2.437.780.201	73.627.936	90.953.898.547	-	983.153.790	94.448.460.474
Số giảm trong năm	-	-	988.998.162	-	-	988.998.162
- Thanh lý	-	-	988.998.162	-	-	988.998.162
- Phân loại BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	425.102.889.649	146.710.807.337	1.104.747.939.669	8.257.712.148	11.228.673.925	1.696.048.022.728
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Số tăng trong năm	17.009.748.758	8.401.574.955	51.005.305.475	617.610.069	625.858.901	77.660.098.158
- Khấu hao trong năm	17.009.748.758	8.401.574.955	51.005.305.475	617.610.069	625.858.901	77.660.098.158
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	851.573.350	-	-	851.573.350
- Thanh lý	-	-	851.573.350	-	-	851.573.350
- Phân loại BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	213.066.422.320	94.384.075.601	512.670.761.877	5.669.298.162	6.536.323.620	832.326.881.580

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại từ TSCĐ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	470.555.678	-	-	-	470.555.678
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm khác	470.555.678	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 30/06/2017	5.781.654.630	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	18.985.379.897
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong năm	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
- Khấu hao trong năm	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
- Phân loại từ TSCĐ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	49.739.528	-	-	-	49.739.528
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm khác	49.739.528	-	-	-	49.739.528
Tại ngày 30/06/2017	2.997.618.737	811.139.904	5.262.792.227	94.305.451	9.165.856.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 30/06/2017	2.784.035.893	577.142.208	6.382.399.982	75.945.495	9.819.523.578

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	127.907.238.759	117.495.285.285
Sửa chữa lớn	19.242.694.951	1.882.637.394
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số	1.393.032.163	133.485.339
BS	148.542.965.873	119.511.408.018

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam với tỷ lệ vốn góp là 25%. Địa chỉ Công ty tại Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; với hoạt động chính là Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước, tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán bên thứ ba	39.086.354.670	19.318.169.583
	39.086.354.670	19.318.169.583

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nước	780.434.868	66.246.503
Tiền lắp đặt máy nước	5.782.933.487	9.979.544.906
Tiền thu khác	15.865.743	3.583.125.461
	6.579.234.098	13.628.916.870

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.020.256.182	4.986.042.704
Thuế thu nhập cá nhân	70.353.386	277.866.975
Thuế GTGT	231.903.589	-
Thuế nhà đất	-	45.062.940
Phí thoát nước	-	7.430.174.902
	3.322.513.157	12.739.147.521

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả lãi dự án 1A	(31.667.355)	57.234.438
Trả lãi dự án 2A	478.101.306	506.224.913
Trả lãi dự án Minh Đức	12.507.589	13.243.336
Đối tượng khác	1.088.245.897	-
	1.547.187.437	576.702.687

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	18.362.164.165	45.661.087.828
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	-	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn	612.038.727	593.859.099
Đối tượng khác	24.515.356.748	9.774.490.987
	43.489.559.640	57.769.005.898

BS	43.489.559.640	57.769.005.898
----	----------------	----------------

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND

a) Ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

Dự án 1A (i)	-	10.566.358.099
Dự án 2A (ii)	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (iii)	147.148.142	294.296.279
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	-	397.980.000
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	-	132.996.656
Ngân hàng VIB (vii)	-	640.352.289
	6.396.838.451	24.531.363.941

b) Dài hạn

Dự án 2A (ii)	99.995.044.950	99.995.044.950
Dự án Minh Đức (iii)	2.354.370.213	2.354.370.213
Dự án ADB (iv)	30.250.204.805	18.150.915.621
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	28.040.013.760	3.449.188.760
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	11.172.511.590	2.032.948.884
Ngân hàng VIB (vii)	13.722.024.795	8.418.575.396
	185.534.170.113	134.401.043.824

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước sửa chữa lớn	53.165.366.392	-
Trích trước sửa chữa nhỏ	2.467.705.042	-
Trích trước lắp đặt máy nước ND117	2.009.592.325	-
	<u>57.642.663.759</u>	<u>-</u>

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	34.249.757.092	2.719.560.444
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.245.227.503	-	(67.050.567.597)	(3.123.750.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.085.931.000	(1.085.931.000)	-
Số dư ngày 30/06/2017	<u>742.069.400.000</u>	<u>559.419.000</u>	<u>5.484.500.000</u>	<u>35.375.616.032</u>	<u>-</u>	<u>34.249.757.092</u>	<u>20.219.706.835</u>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Kinh doanh nước sạch	214.435.092.250	167.240.005.700
Lắp đặt máy nước	8.869.108.202	806.247.935
Nước tinh khiết	1.508.836.984	1.368.539.454
Nước máy nhanh	864.924.544	762.781.818
Cho thuê bất động sản đầu tư	335.020.731	336.590.988
	226.012.982.711	170.514.165.895

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Kinh doanh nước sạch	126.155.332.624	93.579.217.484
Lắp đặt máy nước	7.956.989.718	727.980.102
Nước tinh khiết	1.518.627.318	1.338.745.773
Nước máy nhanh	852.181.739	752.427.705
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	335.020.731	336.590.988
	136.818.152.130	96.734.962.052

24. Doanh thu tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	915.815.848	2.169.988.303
	915.815.848	2.169.988.303

25. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	2.465.248.626	2.158.588.489
	2.465.248.626	2.158.588.489

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	23.412.769.157	20.883.878.148
Nguyên liệu	389.397.931	504.110.871
Khấu hao TSCĐ	5.780.861.709	5.091.059.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.854.550	875.845.924
Chi phí bằng tiền khác	2.476.640.478	1.226.359.245
	33.143.523.825	28.581.253.940

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	18.658.147.151	11.750.029.684
Nguyên liệu	2.879.348.403	2.302.760.094
Khấu hao TSCĐ	1.777.424.794	997.240.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.265.255	2.283.851.649
Chi phí bằng tiền khác	4.256.547.039	4.307.379.092
	29.890.732.642	21.641.261.402

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.291.655.956	23.963.596.874
Điều chỉnh (tăng)/giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	24.291.655.956	23.963.596.874
Thuế suất	20%	20%
	4.858.331.191	4.787.484.992

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.713.764.321	17.997.593.908
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.713.764.321	17.997.593.908
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	243

30. Chi phí theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Nguyên vật liệu + Nước thô	21.475.036.918	19.332.947.729
Nhân công + Bảo hiểm	57.366.759.775	43.802.880.360
Khấu hao TSCĐ	40.787.427.724	34.239.092.713
Điện sản xuất nước	8.850.209.122	8.456.441.696
Sửa chữa lớn + Bảo dưỡng	35.509.879.259	17.390.074.861
Lắp đặt ND117	3.238.127.163	2.748.007.459
Trả lãi vay	2.496.628.094	2.158.588.489
Chi phí thất thoát (TT75)	-	-
Dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác	22.927.904.311	17.708.799.293
	192.651.972.366	145.836.832.600

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Wu Hong Duong